

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 của huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Văn bản số 2518/BTC-QLG ngày 12/3/2021 của Bộ Tài chính về việc giao kế hoạch kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bãi bỏ các văn bản của UBND tỉnh không còn phù hợp theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 289/TTr-SNN ngày 13/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch diện tích tưới tiêu nước năm 2021 của các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước theo số liệu chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục:
BẢNG TỔNG HỢP PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐIỆN TÍCH HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
CỦA CÁC HUYỆN PHÙ MỸ, PHÙ CÁT, TUY PHƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
1	Huyện Phù Mỹ vùng đồng bằng	14.446,99	2.119,44	989,44	-	-	1.130,00	-		12.327,55	5.088,57	-	-	7.238,98	-	8.368,98	-	-	-
a	Cây lúa	10.746,75	1.040,78	960,78			80,00			9.705,97	4.016,81			5.689,16		5.769,16			
b	Cây màu	3.587,40	1.078,66	28,66			1.050,00			2.508,74	958,92			1.549,82		2.599,82			
c	Muối	112,84	-							112,84	112,84					-			
2	Huyện Phù Cát vùng đồng bằng	9.842,68	1.801,33	770,29	-	-	1.031,04			8.041,35	3.860,44	-	-	4.180,91		5.211,95	-	-	-
a	Cây lúa	8.107,23	1.333,55	555,93			777,62			6.773,68	3.195,63			3.578,05		4.355,67	-		
b	Cây màu	1.735,45	467,78	214,36			253,42			1.267,67	664,81			602,86		856,28	-		
d	Thủy sản	-	-							-						-	-		
3	Huyện Tuy Phước vùng đồng bằng	5.203,82	2.231,84	469,58	-	789,20	973,06	-		2.901,37	106,70	-	-	2.794,67	-	3.767,73	70,61	70,61	-
a	Cây lúa	4.832,69	2.058,29	389,65		750,64	918,00			2.703,79	106,70			2.597,09		3.515,09	70,61	70,61	
b	Cây màu	173,55	173,55	79,93		38,56	55,06			-						55,06	-		
c	Thủy sản	197,58	-							197,58				197,58		197,58	-		

Ghi chú :

- Các xã miền núi theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã miền núi giai đoạn 2021-2025
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau ,màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.
- Cột (7) làm rõ cột(5) và (6), Diện tích tưới động lực chủ động hoàn toàn không bao gồm diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương, Do vậy cột (4)= (5)+(6)+(7)+(8) vì đơn giá bậc 2 x1,2 giá gốc
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (kiên cố hoặc đập bồi).
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn tại Văn bản 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014)
- Tổng diện tích các huyện, thị xã, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định .
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn)